TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ST** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NA** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **167**/2024/DS-ST
Ngày: 30-8-2024.
V/v "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ST, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thanh Loan.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đào Khel.

2. Ông Hà Văn Châu.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Như Ý, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố ST, tỉnh Sóc Trăng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố ST*** *tham gia phiên tòa*: Bà Đồ Ngọc Tuyền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố ST, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 177/2024/TLST-DS ngày 13 tháng 5 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 360/2024/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: *Nguyên đơn:* Ông **Nguyễn Văn G**, sinh năm 19XX.

Địa chỉ: Số A, đường A1, khóm A2, phường A3, thành phố ST, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- *Bị đơn*:

+ Ông **Trần Trung T**, sinh năm 19XX.

Địa chỉ: Số B, đường B1, khóm B2, phường B3, thành phố ST, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

+ Bà **Tải Diễm T1**, sinh năm19XX.

Địa chỉ: Số B, đường B1, khóm B2, phường B3, thành phố ST, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện đề ngày 08/4/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Văn G trình bày:**

Năm 2021 ông Nguyễn Văn G có giao nước nước đá cây cho vợ chồng ông Trần Trung T và bà Tải Diễm T1 để làm gia công nuôi tôm thẻ, tôm sú cho các Công ty thuỷ sản, từ khi nhận đến khi ngưng nhận vợ chồng ông T bà T1 nợ ông G tiền nước đá tổng số tiền là 140.000.000 đồng nhưng hứa hẹn hoài không trả. Sau đó vợ chồng ông T bà T1 có giao cho ông G 03 cái bàn trị giá là 21.000.000 đồng để trừ nợ. Như vậy vợ chồng ông T bà T1 còn nợ ông G tổng số tiền là 119.000.000 đồng, ông Trần Trung T có viết biên nhận còn nợ tiền nước đá ông G số tiền là 119.000.000 đồng.

Nay ông Nguyễn Văn G yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Trần Trung T và bà Tải Diễm T1 trả cho ông G số tiền nước đá còn nợ là 119.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2023 là 36 tháng, với mức lãi suất là 0,83%/tháng. 119.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 36 tháng = 35.700.000 đồng.

*** Tại biên bản hoà giải ngày 30/5/2024, bị đơn ông Trần Trung T trình bày:**

Ông T thừa nhận: Vợ chồng ông T, bà T1 có mua nước đá của ông G. Cụ thể là năm 2021 ông Nguyễn Văn G có giao nước nước đá cây cho vợ chồng ông T và bà T1 để làm gia công nuôi tôm thẻ, tôm sú cho các Công ty thuỷ sản, từ khi nhận đến khi ngưng nhận vợ chồng ông T bà T1 nợ ông G tiền nước đá tổng số tiền là 140.000.000 đồng. Sau đó vợ chồng ông T bà T1 có giao cho ông G 03 cái bàn trị giá là 21.000.000 đồng để trừ nợ. Như vậy đến nay vợ chồng ông T bà T1 còn nợ ông G tổng số tiền là 119.000.000 đồng, ông T thừa nhận là vợ chồng ông T, bà T1 có viết biên nhận còn nợ tiền nước đá ông G số tiền là 119.000.000 đồng như ông G trình bày là đúng.

Qua yêu cầu của ông G thì ông T đồng ý trả số nợ 119.000.000 đồng. Đối với số tiền lãi 35.700.000 đồng mà ông G yêu cầu vợ chồng ông T và bà T trả cho ông G thì ông T xin ông G bỏ số tiền lãi này vì hiện nay gia đình ông T đang gặp khó khăn về kinh tế, bà T1 là vợ ông T thì đang bị bệnh. Ông T xin ông G là khi nào ông T vay được tiền bên ngân hàng thì vợ chồng ông T bà T1 sẽ trả số nợ trên cho ông G.

Ý kiến của kiểm sát viên: Trong quá trình giải quyết, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự như: Xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, việc thu thập chứng cứ đúng theo quy định. Về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện

kiểm sát nghiên cứu, việc cấp tống đạt đảm bảo đúng theo quy định. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm. Tại phiên toà nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn ông Nguyễn Văn G khởi kiện bị đơn ông Trần Trung T và bà Tải Diễm T1 có địa chỉ tại thành phố ST và trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa ông G và ông T, bà T1 đều thừa nhận khoản tiền mà nguyên đơn yêu cầu bị đơn hoàn trả là số tiền phát sinh từ việc phía bị đơn mua hàng hóa của nguyên đơn. Do đó, Tòa án xác định đây là vụ án dân sự, quan hệ pháp luật để giải quyết là "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố ST theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Tại phiên toà, nguyên đơn thay đổi xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền lãi tính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2023. Xét thấy, việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả số tiền nước đá còn nợ 119.000.000 đồng đồng, thấy rằng:

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên Toà nguyên đơn ông G yêu cầu bị đơn ông T, bà T1 phải trả 119.000.000 đồng tiền mua nước đá mà vợ chồng ông T, bà T1 còn nợ ông G. Tại biên bản hoà giải ngày 30/5/2024, cũng như tại phiên Toà bị đơn ông Trần Trung T, bà Tải Diễm T1 cũng thừa nhận: Vợ chồng ông T, bà T1 có mua nước đá của ông G. Tính đến nay vợ chồng ông T bà T1 còn nợ ông G tổng số tiền là 119.000.000 đồng như ông G trình bày là đúng. Do đó căn cứ vào khoản 2 Điều 92 và khoản 1 Điều 95 của Bộ luật Tố tụng dân sự về xác định chứng cứ và những tình tiết sự kiện không phải chứng minh, Hội đồng xét xử công nhận việc vợ chồng ông T và bà T1 có mua nước đá của ông G là có thật.

Như vậy, trên thực tế giữa ông Nguyễn Văn G và ông Trần Trung T và bà Tải Diễm T1 có giao kết hợp đồng mua bán hàng hóa. Các bên tiến hành giao kết trên nguyên tắc tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội, do đó hợp đồng trên được pháp luật bảo vệ và buộc các bên phải thực hiện theo đúng hợp đồng. Xét thấy ông T và bà T1 đã mua hàng, đã nhận hàng hóa của ông G và còn nợ lại ông G số tiền 119.000.000 đồng nhưng đến nay chưa trả là vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại khoản 1 Điều 440 của Bộ Luật Dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử xác định số tiền vốn vợ chồng ông T và bà T1 còn nợ ông G là 119.000.000 đồng.

[2.2] Xét về số tiền lãi:

Tại đơn khởi kiện ông G yêu cầu tính lãi suất từ ngày 01/01/2021 cho đến khi giải quyết xong vụ án. Tuy nhiên, tại phiên Toà ông G chỉ yêu cầu vợ chồng ông T, bà T1 trả lãi kể từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2023 là 36 tháng, với mức lãi suất là 0,83%/tháng (119.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 36 tháng = 35.557.200 đồng. Xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Như vậy, tổng cộng số tiền bị đơn ông Trần Trung T và bà Tải Diễm T1 phải trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn G là 154.557.200 đồng (Trong đó tiền vốn là 119.000.000 đồng, tiền lãi là 35.557.200 đồng).

[3] Đối với yêu cầu của bị đơn:

Tại phiên Toà, ông T và bà T1 trình bày: Ông T và bà T1 đồng ý trả số tiền vốn và lãi 154.557.200 đồng cho ông G, nhưng do hiện nay gia đình ông T và bà T1 đang gặp khó khăn về kinh tế. Ông T và bà T1 xin được trả dần mỗi tháng là 10.000.000 đồng cho đến khi trả dứt số tiền vốn 154.557.200 đồng, nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu của bị đơn. Do đó Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét.

[4] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Từ những phân tích, nhận định trên nên đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ chấp nhận.

[5] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92 và khoản 1 Điều 95; Khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ vào Điều 430; khoản 1 Điều 440 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 357; Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

***Tuyên xử*:**

- Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Văn G: Buộc bị đơn ông Trần Trung T và bà Tải Diễm T1 phải trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn G tổng số tiền vốn và lãi là 154.557.200 đồng. Trong đó (tiền vốn là 119.000.000 đồng, tiền lãi là 35.557.200 đồng).

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn ông Trần Trung T và bà Tải Diễm T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 7.727.860 đồng.

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn G không phải chịu án phí, hoàn trả lại cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn G số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.970.000 đồng theo biên lai số 0001659 ngày 12/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố ST, tỉnh Sóc Trăng.

Kể từ ngày ông Nguyễn Văn G có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng ông Trần Trung T và bà Tải Diễm T1 còn phải trả lãi cho ông Nguyễn Văn G theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng với số tiền vốn chưa thanh toán.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND - TPST;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Thi hành án DS - TPST;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(đã ký)

Phan Thanh Loan